

- KTTĐT Apl
- 3 LO

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25 /2010/NQ-HĐND

Lạng Sơn, ngày 15 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

Về Quy hoạch phát triển giáo dục tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011-2020

SỞ TƯ PHÁP TỈNH LẠNG SƠN
Số: 2881
ĐẾN Ngày 28/12/2010
Chuyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN
KHOÁ XIV KỲ HỌP THỨ 17**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004; Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009; Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02/3/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Sau khi xem xét Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 24/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch phát triển giáo dục tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011-2020; báo cáo thẩm tra của Ban văn hoá - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định nội dung Quy hoạch phát triển giáo dục tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011-2020 theo Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 24/11/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn Khoá XIV, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2010./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVB QPPL- Bộ Tư pháp;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VKSND, TAND, UBMTQVN tỉnh;
- Các Ban Đảng, Đoàn thể, các tổ chức CTXH;
- Các Sở, Ban, ngành tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- C, PVP, các phòng CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh,;
- C, PVP, các Phòng CV Văn phòng UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh; Báo Lạng Sơn;
- Lưu: VT, Hồ sơ kỳ họp.

CHỦ TỊCH

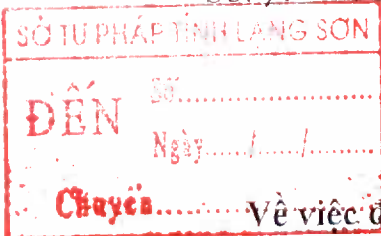


Handwritten signature of Hoàng Thị Bích Ly

Hoàng Thị Bích Ly

Số: 70 /TT-UBND

Lạng Sơn, ngày 24 tháng 11 năm 2010



Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

TỜ TRÌNH

VỀ VIỆC ĐỀ NGHỊ PHÊ CHUẨN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TỈNH LẠNG SƠN GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004; Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009; Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội do Chính phủ ban hành để sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Thông tư số 03/2008/TT-BKH hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức lập Quy hoạch phát triển giáo dục tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011-2020, trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV, kỳ họp lần thứ 17 thông qua nội dung quy hoạch như sau:

I. Thực trạng của Giáo dục tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2001 - 2010

Trong năm 2010, toàn tỉnh có 650 trường học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên (tăng 252 so với năm 2001) và 9 cơ sở giáo dục mầm non. Ngoài ra trên địa bàn tỉnh còn có các trường chuyên nghiệp, dạy nghề. Có 17291 cán bộ, giáo viên, nhân viên, đội ngũ cơ bản đạt chuẩn trình độ đào tạo, tuy nhiên chất lượng đội ngũ chưa tương xứng với trình độ đào tạo, chất lượng giáo dục còn hạn chế, yếu kém.

1. Giáo dục Mầm non

- Năm học 2010-2011 có 139 trường mầm non và 09 cơ sở giáo dục mầm non tư thục; còn 98 xã chưa có trường mầm non; hầu hết các thôn, bản các xã thuộc khu vực đặc biệt khó khăn chưa có nhóm, lớp mầm non. Huy động 21,33% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ; 92,27% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo và 99,22% trẻ em mẫu giáo 5 tuổi trẻ ra lớp.

- 100% cán bộ quản lý có trình độ đạt chuẩn; 68,34% trên chuẩn; 95,53% giáo viên đạt chuẩn, trong đó 25,05% trên chuẩn; 36,62% có trình độ tin học A trở lên,

- Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ em có nhiều tiến bộ; 89,9% trường thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới; 93,66% trẻ được khám sức khỏe định kỳ; 100% trẻ được theo dõi phát triển cân nặng, chiều cao. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục còn cao (14,9% về chiều cao và 16,6% về cân nặng).

2. Giáo dục phổ thông

2.1. Giáo dục Tiểu học

- Năm học 2010-2011 có **270** trường cấp tiểu học phân bố ở **818** điểm trường. **91,48%** trường học nhiều hơn 5 buổi/tuần. Huy động **99,6%** trẻ 6 tuổi vào lớp 1;

- **100%** cán bộ quản lý đạt chuẩn trình độ đào tạo, **77,38%** trên chuẩn; **59,1%** trình độ Tin học A trở lên; **55,84%** được bồi dưỡng kiến thức quản lý giáo dục; **99,98%** giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo, **52,49%** trên chuẩn; **39,98%** tin học A.

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học hàng năm được duy trì ổn định ở mức cao (trên **99%**). Chất lượng giáo dục đạt trung bình so với toàn quốc và khá so với các tỉnh vùng Đông Bắc: **23,8%** học lực giỏi; **33,8%** học lực khá; **39,3%** trung bình, **3,1%** yếu. **97,3%** học sinh lên lớp thẳng. Chất lượng không đồng đều giữa khu vực thành thị với khu vực nông thôn. Khu vực khó khăn, biên giới học sinh còn yếu về kiến thức, kỹ năng cơ bản.

2.2. Giáo dục trung học cơ sở

- Năm học 2010-2011 có **226** trường (**202** trường trung học cơ sở và **24** trường phổ thông cơ sở). Huy động **98,8%** học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào trung học cơ sở. Tỷ lệ tốt nghiệp trung học cơ sở ở các huyện, thành phố đạt trên **98%**.

- **98,43%** cán bộ quản lý đạt chuẩn trình độ đào tạo; **62,33%** được bồi dưỡng theo chương trình quy định; **28%** cử nhân quản lý giáo dục; **70,23%** đạt trình độ Tin học A trở lên. **89,25%** giáo viên đạt chuẩn trình độ, trong đó **21,62%** trên chuẩn. **44,71%** có trình độ tin học A trở lên.

- Chất lượng giáo dục trung học cơ sở còn nhiều hạn chế, yếu kém và có sự phân hóa giữa khu vực thành phố, thị trấn với các xã vùng khó khăn. Các chỉ số học lực giỏi thấp so với toàn quốc và trung bình so với các tỉnh miền núi phía bắc.

2.3. Giáo dục trung học phổ thông

- Năm học 2010-2011 có **25** trường với **648** lớp, **26558** học sinh; có **36** lớp học 2 buổi/ngày.

- **100%** cán bộ quản lý đạt chuẩn trình độ đào tạo; **16,45%** trên chuẩn; **46,25%** được bồi dưỡng theo chương trình quy định; **15%** cao cấp lý luận chính trị. **100%** đạt chuẩn Hiệu trưởng, trong đó **60%** đạt từ khá trở lên; **95,56%** trình độ tin học A trở lên. **99,86%** giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo, trong đó **1,7%** trên chuẩn; **87,9%** có trình độ tin học A trở lên; trên **60%** xếp loại khá trở lên.

- Thu hút trên **80%** học sinh tốt nghiệp THCS vào THPT; **87,5%** lên lớp thẳng; trên **90%** tốt nghiệp trung học phổ thông, trong đó **6%** khá, giỏi. Năm 2010 có trên **25%** học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông trúng tuyển đại học, cao đẳng. Tuy nhiên tỷ lệ học sinh khá, giỏi chưa cao và còn nhiều học sinh yếu, kém; năm học 2009-2010 chỉ có **25,84%** học sinh có học lực khá, giỏi, trong đó học lực giỏi chỉ có **1,38%**

3. Giáo dục thường xuyên

- Toàn tỉnh có 11 trung tâm giáo dục thường xuyên được phân bố ở 11 huyện, thành phố. **226** trung tâm học tập cộng đồng ở **226** xã phường, thị trấn.

- 100% cán bộ, giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo; 100% có trình độ tin học A trở lên. 1,94% giáo viên trên chuẩn; 91,46% trình độ tin học A trở lên. Chất lượng giáo dục còn thấp; năm học có 3,2% học lực khá và trên 32% học lực yếu.

4. Giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề

- Toàn tỉnh có 6 trường chuyên nghiệp và một số cơ sở dạy nghề. Quy mô đào tạo chính quy tăng trung bình mỗi năm 10%. Hiện có 93 ngành nghề đào tạo. Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 23 % năm 2005 lên 32% năm 2010 trong tổng số lao động toàn tỉnh.

- 100% cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn hóa, được bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm bậc 1 và bậc 2. 100% cán bộ quản lý các trường cao đẳng có trình độ thạc sĩ. Đội ngũ nhà giáo cơ bản đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đạt chuẩn về trình độ đào tạo, nhiều cán bộ, giáo viên được đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ; hầu hết có phẩm chất đạo đức tốt, tận tụy với nghề nghiệp, có ý thức vươn lên, có tinh thần trách nhiệm. Tuy nhiên một số trường còn thiếu giáo viên; số giáo viên có trình độ thạc sĩ chưa cao, trình độ ngoại ngữ còn yếu, chưa có giảng viên là tiến sĩ.

5. Công tác giáo dục dân tộc

- Công tác giáo dục vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục được quan tâm, tập trung chỉ đạo, ưu tiên các nguồn lực nhằm thúc đẩy việc nâng cao chất lượng dạy và học như: tăng cường cán bộ quản lý giỏi, giáo viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng, có tinh thần trách nhiệm cao và nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy giúp các trường nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.

- Công tác nuôi dưỡng, chăm sóc học sinh được trú trọng. Loại hình nội trú dân nuôi, bán trú dân nuôi tiếp tục được nhân rộng nhằm duy trì sỹ số, nâng cao kết quả học tập. Chất lượng dạy và học ở vùng sâu, vùng xa ngày càng được cải thiện. Học sinh các trường PTDTNT có phẩm chất đạo đức tốt, giữ được bản sắc văn hóa của dân tộc, tiếp thu các nét đẹp văn hóa, tiên tiến thông qua các hoạt động của nhà trường.

- Thực hiện chế độ, chính sách đúng, đủ, kịp thời đối với học sinh dân tộc thiểu số và học sinh ở địa bàn đặc biệt khó khăn.

6. Về công tác phổ cập giáo dục, xây dựng trường chuẩn quốc gia

Công tác phổ cập giáo dục Tiểu học – CMC; phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở tiếp tục được duy trì, giữ vững và nâng cao.

Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia tiếp tục được đẩy mạnh, có hiệu quả: Toàn tỉnh có 84/650 trường đạt chuẩn quốc gia; 127/270 (47%) trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu.

7. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục

100% cơ sở giáo dục có máy vi tính phục vụ công tác quản lý. 80% trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường chuyên nghiệp đã nối mạng Internet và ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức dạy và học có hiệu quả.

8. Cơ sở vật chất, trang thiết bị

- Có 595/650 trường được cấp đất, có địa điểm làm việc. Tuy nhiên 55 trường đã được thành lập nhưng chưa được cấp đất, chưa có địa điểm riêng.

- Có 7279 phòng học, trong đó 57,12% phòng học kiên cố; 18,01% phòng học bán kiên cố; 16,39% phòng học tạm và 8,48% phòng học mượn. 728 Phòng chuyên môn, thư viện (402 phòng kiên cố, 231 phòng bán kiên cố; 95 phòng tạm); có 1024 phòng làm việc (672 phòng kiên cố, 220 phòng bán kiên cố và còn 132 phòng tạm).

- Về thiết bị dạy học các trường được cấp đủ theo quy định, tuy nhiên các thiết bị được trang bị lâu ngày, không được trang bị bổ sung; việc bảo quản, sửa chữa không tốt, đã xuống cấp, hư hỏng cần được bổ sung. 100% trường học có phòng thư viện hoặc tủ sách.

9. **Công tác quản lý** luôn có sự đổi mới, cải tiến và nâng cao hiệu quả trong từng hoạt động của giáo dục.

10. Xã hội hoá giáo dục và hợp tác quốc tế

Thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ và các Chỉ thị, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, những năm qua công tác xã hội hóa giáo dục đạt được những kết quả quan trọng.

Hợp tác quốc tế đã được chú ý. Tuy nhiên chưa được quan tâm đúng mức và chủ yếu ở trường chuyên nghiệp.

II. Những ưu điểm, hạn chế, thách thức

1. Những ưu điểm

Trong những năm qua được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, sự phối hợp, giúp đỡ của các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể tỉnh, sự ủng hộ của nhân dân các dân tộc trong tỉnh, Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lạng Sơn có bước chuyển biến tiến bộ, quy mô được mở rộng, chất lượng được nâng lên, các chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai đạt kết quả tốt.

Tỷ lệ huy động trẻ đến trường, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp các cấp học và trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp năm sau cao hơn năm trước, số học sinh giỏi tăng rõ rệt. Chất lượng giáo dục các cấp học nói chung của tỉnh Lạng Sơn từ vị trí gần cuối bảng vào những năm 1995-2000 đã đạt mức trung bình so với cả nước và khá so với các tỉnh khu vực Đông Bắc.

Các cuộc vận động, phong trào thi đua lớn trong ngành được triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả. Đội ngũ cán bộ, giáo viên từng bước được chuẩn hóa, cơ bản đáp ứng được yêu cầu về số lượng cũng như chất lượng.

Cơ sở vật chất trường, lớp học được tăng cường, cơ bản xóa xong phòng học tre nứa, lá; số phòng học được đầu tư kiên cố là **3986** đạt 58,84% (tăng **3158** phòng so với năm 2001). Có 84 trường chuẩn quốc gia (tăng 82 trường so với năm 2000).

2. Những hạn chế

- Mạng lưới cơ sở giáo dục chưa được quy hoạch đồng bộ và xây dựng hoàn chỉnh, nhất là hệ thống giáo dục mầm non. Chất lượng giáo dục ở khu vực nông thôn, vùng cao, biên giới còn nhiều hạn chế. Dạy và học ngoại ngữ hiệu quả chưa cao.

- Năng lực quản lý và nghề nghiệp của một bộ phận cán bộ quản lý ở hầu hết các cấp còn hạn chế.

3. Những khó khăn, thách thức

- Lạng Sơn là một tỉnh còn nghèo, xuất phát điểm thấp; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn thấp, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Cơ cấu đội ngũ lao động qua đào tạo chưa hợp lý, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp. Nhu cầu nhân lực qua đào tạo ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng với cơ cấu hợp lý tạo nên sức ép rất lớn đối với giáo dục.

- Trình độ dân trí không đồng đều, còn nhiều hạn chế. Nhận thức của nhân dân về giáo dục chưa được đầy đủ.

- Một số cán bộ, giáo viên còn hạn chế về trình độ, năng lực; không đáp ứng được yêu cầu đổi mới của giáo dục và đào tạo; thiếu tinh thần trách nhiệm và lương tâm nghề nghiệp.

- Sự phân hóa trong xã hội có chiều hướng gia tăng, khoảng cách phát triển giữa các vùng miền ngày càng rõ rệt. Điều này có thể tăng thêm tình trạng bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục giữa các vùng miền và giữa các đối tượng người học.

- Toàn tỉnh có 68 xã đặc biệt khó khăn, địa hình phức tạp, thiếu đất xây dựng trường, lớp học, dân cư thưa thớt ảnh hưởng tới việc phát triển giáo dục.

III. Quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục

- Giáo dục là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân; phát triển giáo dục phải thực sự là quốc sách hàng đầu. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, triệt để đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục. Nâng cao vai trò các đoàn thể nhân dân, tổ chức kinh tế, xã hội trong phát triển giáo dục. Khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh.

- Phát triển giáo dục là nền tảng tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, là một trong những động lực quan trọng để hoàn thành cơ bản sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là nhân tố quyết định phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh, hài hòa và bền vững. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển.

- Có cơ chế, chính sách giúp đỡ người dân tộc thiểu số, con em diện chính sách, người nghèo học tập, tạo điều kiện để những người có năng khiếu phát triển tài năng.

- Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, coi trọng giáo dục đạo đức, lối sống và ý thức chấp hành pháp luật; coi trọng cả ba mặt giáo dục: dạy người, dạy chữ, dạy nghề; nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học; phát triển năng lực, có kỹ năng thực hành, năng động, sáng tạo.

- Phát triển giáo dục gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học - công nghệ và an ninh - quốc phòng; gắn đào tạo với sử dụng. Kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Coi trọng nâng cao chất lượng, đảm bảo hợp lý về cơ cấu trình độ, ngành nghề, vùng miền, quy mô giáo dục đại trà và mũi nhọn. Thực hiện nguyên lý học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn; nhà trường kết hợp với gia đình và xã hội để giáo dục học sinh; đào tạo gắn với sử dụng.

IV. Mục tiêu phát triển

1. Mục tiêu tổng quát

- Quy hoạch tổng thể hệ thống, mạng lưới các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh và những điều kiện đảm bảo cho sự phát triển giáo dục. Gắn công tác quy hoạch phát triển giáo dục với các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, Chính phủ, của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; với an ninh - quốc phòng, với chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 và quy hoạch phát triển nhân lực, công tác dự báo nhu cầu nhân lực qua đào tạo của tỉnh.

- Đổi mới căn bản giáo dục của tỉnh theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, từng bước hội nhập khu vực, quốc tế. Tập trung đổi mới công tác quản lý giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, gắn giáo dục - đào tạo với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, khu vực và cả nước; tăng cường năng lực ngoại ngữ và công nghệ thông tin cho cán bộ, giáo viên, học sinh, sinh viên.

- Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục tâm huyết, tận tụy, có lương tâm, đạo đức nghề nghiệp tốt, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao.

- Đẩy mạnh công tác phổ cập giáo dục, xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia và công tác xã hội hóa giáo dục.

- Phát triển quy mô giáo dục hợp lý, chú trọng giáo dục vùng kinh tế khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục và cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân.

- Các chỉ số về giáo dục tỉnh giai đoạn 2011 - 2015 đạt mức khá của toàn quốc.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể giai đoạn (2011 - 2015)

2.1. Phát triển và mạng lưới trường lớp

Đến năm 2015, toàn tỉnh có **746** trường (tăng **96** so với năm học 2010-2011).

Mở rộng quy mô trường Cao đẳng sư phạm Lạng Sơn thành trường cao đẳng đa ngành, tiếp tục chuẩn bị các điều kiện tiến tới thành lập trường đại học Lạng Sơn.

2.2. Quy mô phát triển và chất lượng giáo dục

- **Giáo dục Mầm non:** Huy động **30%** trẻ em độ tuổi nhà trẻ, trên **98%** trẻ em độ tuổi mẫu giáo và trên **99,5%** trẻ em mẫu giáo 5 tuổi ra lớp. **100%** nhóm, lớp thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới; trên **60%** trường tiếp cận với tin học, ngoại ngữ. Tỷ lệ trẻ em kênh A về chiều cao, cân nặng tại các cơ sở giáo dục đạt trên **90%**.

- Giáo dục phổ thông

+ Cấp tiểu học: Huy động trên **99,7%** trẻ 6 tuổi vào lớp 1; trên **80%** học sinh từ lớp 3 trở lên học ngoại ngữ; trên **70%** học sinh học 2 buổi/ngày. **35%** học lực giỏi môn tiếng Việt; **45%** học lực giỏi môn toán và trên **28%** học lực giỏi văn hóa; trên **70%** trường đạt mức chất lượng tối thiểu.

+ Cấp Trung học cơ sở: Huy động trên **99%** học sinh hoàn thành bậc tiểu học vào lớp 6. **10%** học lực giỏi; **35%** học lực khá; dưới **4%** học lực yếu; **95%** hạnh kiểm khá, tốt; số học sinh hạnh kiểm yếu dưới **0,1%**.

+ Cấp Trung học phổ thông: Thu hút trên **80%** học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10 THPT. **3%** học lực giỏi; **30%** học lực khá, dưới **6%** học sinh yếu; trên **95%** hạnh kiểm khá, tốt; **12%** học sinh tốt nghiệp THPT khá, giỏi; trên **30%** học sinh đỗ vào đại học, cao đẳng; trên **50%** học sinh dự thi đạt giải quốc gia, khu vực.

- **Giáo dục thường xuyên:** Huy động **60%** số trẻ dưới 15 tuổi bỏ học, không có điều kiện theo học trong các trường phổ thông, **50%** số người mù chữ độ tuổi 15-35 tham gia các chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ; trên **50%** số đối tượng dưới 18 tuổi bỏ học trung học cơ sở tham gia học chương trình bổ túc.

- Giáo dục chuyên nghiệp:

+ Trình cấp có thẩm quyền đưa đại học Lạng Sơn vào danh sách được phê duyệt trong quy hoạch các trường đại học, cao đẳng học giai đoạn 2015-2020.

+ Thành lập trường Cao đẳng Nghề tỉnh Lạng Sơn năm 2013; trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật tỉnh Lạng Sơn và Trung cấp nghề tại Đồng Đăng năm 2015.

Mở rộng qui mô và tăng ngành nghề đào tạo có trình độ cao đẳng. Mở rộng hệ thống dạy nghề ngắn hạn tại các huyện. Đến năm 2015, quy mô đào tạo và đào tạo nghề của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp khoảng 15000 người, trong đó: Cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp: 3.400 người; Cao đẳng và trung cấp nghề: 1.600 người và nghề dưới 12 tháng: 10.000 người.

2.3. Công tác phổ cập giáo dục, xây dựng trường chuẩn quốc gia

- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi vào năm **2015**.

- Tiếp tục giữ vững và nâng cao kết quả phổ cập đã đạt được. Trên **50%** đơn vị đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2; trên **83%** thanh, thiếu niên trong độ tuổi có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

- Đến năm 2015, toàn tỉnh có khoảng **150** trường chuẩn quốc gia, tăng **66** trường so với năm 2010. **75%** trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu, trong đó có trên 30% đạt mức độ 2.

2.4. Công tác giáo dục dân tộc: Chuyển đổi **33** trường phổ thông sang loại hình trường phổ thông dân tộc bán trú. Nâng cao chất lượng giáo dục vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Phân đầu **100%** trường dân tộc nội trú; **7** trường dân tộc bán trú và **10** trường mầm non ở xã khó khăn, vùng dân tộc thiểu số đạt chuẩn quốc gia.

2.5. Công tác xã hội hoá giáo dục, hợp tác quốc tế

- Huy động mọi nguồn lực cho giáo dục. Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường - gia đình - xã hội để giáo dục học sinh; đảm bảo an ninh - trật tự trường học.

- Tranh thủ vốn viện trợ, vốn vay và mở rộng quan hệ quốc tế, kêu gọi đầu tư nước ngoài cho giáo dục và đào tạo. Liên kết với các nước trong khu vực để đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng và tiếp tục mở rộng giao lưu, học tập kinh nghiệm về quản lý, đào tạo, trao đổi sinh viên.

2.6. Các điều kiện thực hiện qui hoạch

- **100%** cán bộ quản lý giáo dục các cấp học trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn trình độ, chuẩn hiệu trưởng; có phẩm chất đạo đức, lương tâm, trách nhiệm nghề nghiệp. Trên **70%** cán bộ quản lý cấp học Mầm non, Tiểu học và Trung học cơ sở; **50%** cán bộ quản lý cấp Trung học phổ thông; trên **70%** cán bộ quản lý trường chuyên nghiệp có trình độ trên chuẩn so với quy định. Trên **90%** CBQL GD mầm non và **100%** CBQL trường phổ thông, GDTX, chuyên nghiệp có trình độ tin học A trở lên.

- **100%** giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo đối với cấp học; có lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng, có đạo đức phẩm chất tốt, nhiệt tình và trách nhiệm cao trước công việc được giao. Trên **40%** giáo viên mầm non; **80%** giáo viên tiểu học; **40%** giáo viên trung học cơ sở; trên **10%** giáo viên trung học phổ thông và trên **70%** giáo viên trường cao đẳng đạt trên chuẩn về trình độ. Đến năm 2015 toàn ngành có **15** tiến sĩ.. **100%** giáo viên: mầm non, phổ thông, GDTX đạt chuẩn nghề nghiệp, trong đó trên **70%** đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên. Trên **60%** giáo viên mầm non, **70%** giáo viên Tiểu học, **80%** giáo viên THCS và **95%** giáo viên cấp THPT và **100%** giáo viên chuyên nghiệp, dạy nghề có trình độ tin học A trở lên.

- Phân đầu hết năm 2011 quy hoạch xong đất, nguồn nước cho các trường học trên địa bàn toàn tỉnh theo các tiêu chuẩn hiện hành; Xây mới: **3067** phòng học kiên cố thay thế phòng học mượn, nhờ và các phòng học tạm; **1180** phòng học bộ môn, thư viện; **1110** phòng làm việc; **1368** phòng công vụ và phòng nội trú; **69** nhà đa năng; **579** khu vệ sinh trường học; **60** phòng học của trung tâm học tập cộng đồng.

3. Mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể giai đoạn (2016 – 2020)

3.1. Phát triển mạng lưới trường lớp

Đến năm 2020 toàn tỉnh dự kiến có **769** trường, tăng **23** trường so với năm 2015; Chuyển đổi **26** trường phổ thông dân tộc bán trú, nâng tổng số trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn tỉnh là **58** trường. Phân đầu thành lập trường Đại học đa ngành tỉnh Lạng Sơn.

3.2. Qui mô Phát triển, chất lượng giáo dục

- **Giáo dục mầm non:** Huy động ra lớp trên **50%** trẻ em độ tuổi nhà trẻ; **99%** trẻ em độ tuổi mẫu giáo và trên **99,5%** trẻ em mẫu giáo 5 tuổi. **100%** trường học 2 buổi/ngày, trong đó trên 50% trường, trên **80%** nhóm, lớp học bán trú; trên **92%** số trẻ 5 tuổi đạt chuẩn phát triển về cân nặng, chiều cao; trên **80%** trường tiếp cận với tin học, ngoại ngữ. Đến năm 2020 có **70** trường chuẩn quốc gia.

- **Giáo dục phổ thông**

+ Trên **99,7%** trẻ 6 tuổi vào lớp 1; **100%** học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày; trên 85% trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu. **40%** học lực giỏi môn tiếng Việt; **50%** học lực giỏi môn toán; trên **35%** học lực giỏi văn hóa; trên **98%** học sinh có hạnh kiểm thực hiện đầy đủ; trên **90%** học sinh đạt yêu cầu trong các đánh giá quốc gia về đọc hiểu và tính toán; **100%** học sinh từ lớp 3 trở lên được học chương trình ngoại ngữ mới.

+ Trên **99%** học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6; **50%** trường THCS học 2 buổi/ngày; **14%** học lực giỏi; trên **40%** học lực khá; dưới 3% yếu;

+ Trên **85%** học sinh tốt nghiệp THCS vào THPT; trên **5%** học lực giỏi; **35%** học lực khá và dưới **5%** học lực yếu; trên **15%** học sinh tốt nghiệp THPT loại khá, giỏi; Trên **35%** học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông thi đỗ Đại học, Cao đẳng.

- **Giáo dục thường xuyên:** Huy động từ 10-15% học sinh tốt nghiệp THCS học chương trình GDTX cấp THPT; dạy nghề cho học viên trung tâm GDTX và các đối tượng xã hội có nhu cầu. Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm HTCD.

- **Giáo dục chuyên nghiệp:** Mở rộng qui mô và ngành nghề đào tạo có trình độ cao đẳng tại các trường trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2020, quy mô tuyển sinh chuyên nghiệp và dạy nghề khoảng 20.000 người. Mở rộng hợp lý quy mô đào tạo bậc đại học, cao đẳng, phân đầu bình quân đạt 300 sinh viên /1 vạn dân vào năm 2020. Nâng tỷ lệ đào tạo nghề cho người lao động của tỉnh lên trên 50%.

- **Công tác phổ cập giáo dục, xây dựng trường chuẩn quốc gia**

Phấn đấu có 158 (70%) xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH đúng độ tuổi mức độ 2; đến 2020 có **85%** thanh, thiếu niên trong độ tuổi có bằng tốt nghiệp THCS. Phổ cập giáo dục THPT ở các phường, thị trấn và các xã vùng thuận lợi đạt chuẩn phổ cập giáo dục THPT.

Dự kiến đến năm 2020 toàn tỉnh có **265** trường đạt chuẩn quốc gia (**70** trường mầm non; **100** trường Tiểu học; **80** trường Trung học cơ sở, **15** trường Trung học phổ thông).

4. Công tác giáo dục dân tộc

Thành lập thêm (chuyển đổi loại hình) **25** trường phổ thông dân tộc bán trú, trong đó **15** trường tiểu học và 10 trường trung học cơ sở, nâng tổng số lên **58** trường. Phấn đấu có thêm 15 trường phổ thông dân tộc bán trú đạt chuẩn quốc gia.

5. Xã hội hoá giáo dục, hợp tác quốc tế

Chuyển một số trường mầm non công lập ở khu vực có điều kiện (thành phố, thị trấn) sang loại hình trường tự chủ hoàn toàn về tổ chức, biên chế, tài chính.

Huy động sự tham gia của các doanh nghiệp trong đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Tranh thủ vốn viện trợ, vốn vay và mở rộng quan hệ, hợp tác quốc tế trong việc xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của xã hội.

6. Các điều kiện thực hiện qui hoạch

- **100%** cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn tốt, lập trường tư tưởng vững vàng, có sức khỏe, có trách nhiệm và kinh nghiệm quản lý; **60%**

cán bộ quản lý giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở có trình độ cử nhân quản lý giáo dục. Trên **80%** cán bộ quản lý cấp Trung học phổ thông và **100%** cán bộ quản lý trường chuyên nghiệp có trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ; **100%** cán bộ quản lý đạt chuẩn hiệu trưởng; trên **70%** đạt mức độ xuất sắc.

- **100%** giáo viên các cấp học có lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt, nhiệt tình và trách nhiệm cao trước công việc được giao. **100%** giáo viên các cấp đạt chuẩn trình độ đào tạo; trên **95%** giáo viên mầm non; **80%** giáo viên tiểu học, trung học cơ sở; **30%** giáo viên THPT và **80%** giáo viên trường chuyên nghiệp có trình độ đào tạo trên chuẩn. Trên **80%** giáo viên các cấp đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên. Đến năm 2020 toàn ngành có **30** tiến sĩ.

- **100%** trường đủ phòng học; phòng học bộ môn, phòng chức năng, thư viện, nhà đa năng theo quy định; trường có khuôn viên tường rào, nhà xe, nhà bảo vệ, khu vệ sinh, hệ thống cấp nước sạch theo quy chuẩn, đáp ứng sử dụng lâu dài.

- Dự kiến xây dựng mới, kiên cố: **1362** phòng học; **2679** số phòng học bộ môn, thư viện; **2343** phòng làm việc; **310** phòng công vụ và phòng nội trú; **183** nhà đa năng; **950** khu vệ sinh trường học và **90** phòng học trung tâm học tập cộng đồng.

V. Giải pháp thực hiện quy hoạch

1. Tăng cường công tác tuyên truyền
2. Đổi mới quản lý giáo dục
3. Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục
4. Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, kiểm tra đánh giá các cơ sở giáo dục
5. Nâng cao chất lượng giáo dục ở vùng kinh tế khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số
6. Tăng cường công tác xã hội hoá giáo dục
7. Hợp tác quốc tế
8. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật và tài chính cho giáo dục.

VI. Dự toán kinh phí thực hiện quy hoạch

Nguồn kinh phí để thực hiện qui hoạch phát triển giáo dục giai đoạn 2011 – 2020 dự kiến: **29521** tỷ VNĐ, trong đó chi thường xuyên **22711** tỷ VNĐ, chi đầu tư xây dựng CSVC **6790** tỷ VNĐ và chi đào tạo bồi dưỡng **20** tỷ VNĐ.

1. Ngân sách Nhà nước: **28657** tỷ VNĐ;
2. Nguồn tài trợ, vốn vay và đầu tư có yếu tố nước ngoài: **423** tỷ VNĐ;
3. Nguồn vốn huy động: **441** tỷ VNĐ

VII. Tổ chức thực hiện

1. Danh mục các đề án, dự án, kế hoạch để triển khai thực hiện quy hoạch

10 đề án, dự án, kế hoạch (theo biểu đính kèm):

2. Trách nhiệm của các sở, ngành

2.1. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với các cấp, các ngành và cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể cho từng năm và giai đoạn để chỉ đạo, tổ chức thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ Quy hoạch. Tổ chức đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch để bổ sung, điều chỉnh cũng như đề ra giải pháp, chính sách đồng bộ, đảm bảo thực hiện tốt

Quy hoạch, Kế hoạch, phù hợp với thực tiễn địa phương; định kỳ tổng hợp kết quả thực hiện Quy hoạch, báo cáo UBND tỉnh.

2.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính bố trí lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện kế hoạch hàng năm và từng giai đoạn Quy hoạch.

2.3. Sở Tài chính

- Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND các huyện, thành phố đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt: Ngân sách sự nghiệp, đầu tư xây dựng cơ bản giáo dục và đào tạo; các chế độ, chính sách.

2.4. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, trong việc quy hoạch quỹ đất dành cho giáo dục.

2.5. Sở Xây dựng

Rà soát quy hoạch xây dựng, điều chỉnh, bổ sung phù hợp với quy hoạch phát triển giáo dục. Phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND các huyện, thành phố trong công tác quản lý xây dựng cơ bản giáo dục và đào tạo.

2.6. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thống nhất cơ chế, nhu cầu tuyển dụng, bồi dưỡng cán bộ giáo viên và đào tạo cán bộ quản lý; trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong các giai đoạn.

2.7. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với các cấp, các ngành và cơ quan liên quan xây dựng Kế hoạch, giải pháp cụ thể để chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt các mục tiêu, chỉ tiêu và nhiệm vụ về phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo nghề. Tham mưu, đề xuất các chính sách liên quan đến phát triển đào tạo nghề của tỉnh.

2.8. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và đưa ứng dụng Khoa học, công nghệ vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

2.9. Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc tuyên truyền giáo dục các giá trị văn hóa, lịch sử, truyền thống; thể chất, thẩm mỹ trong giáo dục và đào tạo.

2.10. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các ban, ngành, tổ chức đoàn thể của tỉnh đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân, đoàn viên, hội viên tham gia tích cực thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh.

2.11. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Lạng Sơn

Phối hợp với các Sở, Ban, Ngành chức năng và các đoàn thể của tỉnh chỉ đạo, thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020 trên địa bàn; trước mắt lập kế hoạch triển khai xây dựng quy hoạch giáo dục và đào tạo cho địa phương. Trong đó đặc biệt quan tâm quy hoạch quỹ đất, nguồn nước cho các trường học trên địa bàn; nâng cao chất lượng giáo dục vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số.

2.12. Các cơ quan thông tấn, báo chí địa phương, Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh: Xây dựng kế hoạch tổ chức tuyên truyền kịp thời, thường xuyên về hoạt động giáo dục và đào tạo của tỉnh.

VIII. Kết luận và kiến nghị

1. Kết luận

1.1. Giáo dục và đào tạo của tỉnh đã có bước phát triển theo hướng chuẩn hoá, xã hội hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.2. Bên cạnh những thành tựu, giáo dục - đào tạo của tỉnh còn những tồn tại cần khắc phục như: chưa đánh giá đầy đủ nhu cầu và mức độ cần phải chuyển đổi trình độ của các lực lượng lao động theo kịp những chuyển biến kinh tế - xã hội của tỉnh. Một số cơ chế chính sách phát triển giáo dục và giáo dục nghề nghiệp chưa thật sự phát huy tác dụng...

II. Kiến nghị

1. Để thực hiện được quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo và nguồn nhân lực tỉnh Lạng Sơn, cần có sự quan tâm đặc biệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo thông qua các chương trình, dự án của Bộ Giáo dục và Đào tạo để hỗ trợ thiết bị, đồ dùng học tập, cơ sở vật chất trường học, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, nâng cao trình độ quản lý và nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên.

2. Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, ngành liên quan tạo điều kiện giúp địa phương xây dựng trường Đại học Lạng Sơn trên cơ sở nòng cốt là trường Cao đẳng sư phạm hiện nay; Đồng thời nâng cấp các trường Trung học kinh tế - kỹ thuật tỉnh Lạng Sơn thành trường cao đẳng vào năm 2015. Trước mắt đưa vào danh mục Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng của cả nước giai đoạn đến năm 2020.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành cơ chế chính sách phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh để thực hiện quy hoạch phát triển giáo dục có hiệu quả.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét phê chuẩn Quy hoạch./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- CPVP, VX, TH;
- Lưu: VT, (ĐVH).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vy Văn Thành

PHỤ ĐỀ - Những giải pháp và chương trình hành động thực hiện quy hoạch theo các cấp bậc ngành học

1. Giáo dục mầm non

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG	GIẢI PHÁP
1.1. Phát triển hệ thống quy mô trường lớp, học sinh và cơ sở vật chất trường học	<p>1.1.1. Phát triển mạng lưới trường mầm non theo địa bàn dân cư (khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn) và những khu kinh tế mới được quy hoạch trên địa bàn tỉnh, mở rộng qui mô số lớp trong trường mầm non, đảm bảo tạo những điều kiện thuận lợi cho việc huy động trẻ ra lớp.</p> <p>1.1.2. Thực hiện việc lập kế hoạch phát triển trường chuẩn quốc gia ở từng địa phương. Quy hoạch quỹ đất cho các trường xây mới và bổ sung cho các trường đang hoạt động theo hướng chuẩn.</p> <p>1.1.3. Tăng cường cơ sở vật chất và trang thiết bị cho trường, lớp mầm non để bảo đảm nuôi dạy trẻ đạt được những mục tiêu đề ra.</p> <p>1.1.4. Thực hiện kế hoạch phổ cập mẫu giáo 5 tuổi, chuẩn bị tâm thế, tiếng Việt cho trẻ em trước khi vào lớp 1.</p>
1.2 Triển khai chương trình tổng thể đầy mạnh sự phát triển và tăng trưởng của trẻ	<p>1.2.1 Tổ chức thực hiện Đề án phổ cập mẫu giáo 5 tuổi.</p> <p>1.2.2 . Triển khai thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới</p> <p>1.2.3.Nâng cao chất lượng chương trình dinh dưỡng hợp lý ở trường mầm non để bảo đảm chống suy dinh dưỡng và béo phì ở trẻ.Mở rộng các chương trình chăm sóc sức khoẻ trẻ em tại cộng đồng (tiêm chủng, theo dõi quá trình tăng trưởng, "bổ sung Vitamin A", tẩy giun sán,...)</p> <p>1.2.4. Mở rộng các chương trình truyền thông giáo dục cho phụ huynh về nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ; các phương pháp tiếp cận giáo dục hoà nhập và thân thiện với trẻ khuyết tật.</p> <p>1.2.5. Tổ chức cho trẻ tham quan, hoạt động vui chơi bổ ích ở các khu du lịch, di tích lịch sử ...</p>
1.3 Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên.	<p>1.3.1. Thực hiện tốt việc sắp xếp lại đội ngũ CBQL và giáo viên.</p> <p>1.3.2. Tiếp tục cử cán bộ quản lý trường mầm non đi học để nâng trình độ chuyên môn và năng lực quản lý.</p> <p>1.3.3. Hàng năm tổ chức cho cán bộ quản lý các cấp đi tham quan học tập kinh nghiệm các địa phương làm tốt công tác phát triển giáo dục mầm non.</p> <p>1.3.4. Tổ chức và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên mầm non đảm bảo đầy đủ về số lượng và chất lượng.</p> <p>1.3.5. Có cơ chế tuyển dụng, sử dụng và đãi ngộ hợp lý cho giáo viên mới, giáo viên đương chức và những giáo viên lớn tuổi không phù hợp đúng lớp.</p>

2. Giáo dục phổ thông

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG	GIẢI PHÁP
2.1. Phát triển hệ thống quy mô trường lớp, học sinh.	<p>2.1.1. Đánh giá tình hình quy mô trường lớp hiện có, tìm ra những bất cập trong việc mở trường, lớp để kịp thời hoàn thiện hệ thống giáo dục phổ thông.</p> <p>2.1.2. Đầu tư thêm mạng lưới trường THPT theo Quy hoạch phát triển mạng lưới các trường THPT đến năm 2020 đã được phê duyệt.</p> <p>2.1.3. Củng cố, mở rộng các trường DTNT cấp huyện để đáp ứng nhu cầu học tập của con em các dân tộc thiểu số.</p> <p>2.1.4. Thành lập trường Phổ thông dân tộc bán trú theo Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02/8/2010 của Bộ GD&ĐT chuyển đổi trường Tiểu học; trường Trung học cơ sở vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn.</p> <p>2.1.5. Tổ chức tốt ngày toàn dân đưa trẻ đến trường, duy trì có hiệu quả sỹ số học sinh, chống bỏ học.</p>
2.2. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên.	<p>2.2.1. Thường xuyên tiến hành đánh giá toàn diện đội ngũ CBQL, giáo viên theo tinh thần Chỉ thị 40/CT-TW.</p> <p>2.2.2. Tập trung cao cho việc chỉ đạo đổi mới toàn diện phương pháp tổ chức dạy học theo hướng tiếp cận lấy người học làm trung tâm</p> <p>2.2.3. Chuẩn hóa, bổ sung đội ngũ giáo viên để đáp ứng trình độ chuyên môn và số lượng theo quy định của Bộ GD&ĐT, chú trọng việc đào tạo trên chuẩn giáo viên ở trường chuyên.</p> <p>2.2.4. Mở lớp bồi dưỡng, giảng dạy tin học cho giáo viên trên địa bàn toàn tỉnh để ứng dụng vào giảng dạy trực tiếp bằng công nghệ thông tin.</p> <p>2.2.5. Sắp xếp, bố trí đội ngũ giáo viên phù hợp khả năng chuyên môn, quan tâm đội ngũ giáo viên trẻ, mạnh dạn giao việc thực hiện các chuyên đề, các công việc chuyên môn cho đội ngũ giáo viên trẻ, có trình độ đào tạo trên chuẩn.</p> <p>2.2.6. Xây dựng quy trình đánh giá cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.</p> <p>2.2.7. Các cấp quản lý giáo dục phải làm tốt công tác xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ, tham mưu với cấp uỷ và chính quyền có kế hoạch tuyển dụng và bồi dưỡng giáo viên đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục.</p> <p>2.2.8. Tổ chức các cuộc thi giáo viên dạy giỏi, cán bộ quản lý giỏi, nhân viên thư viện giỏi.</p> <p>2.2.9. Tăng cường mở các lớp bồi dưỡng quản lý cho cán bộ quản lý các trường.</p> <p>2.2.10. Ưu tiên ngân sách cho cán bộ quản lý và giáo viên tham gia học tập các lớp trên đại học.</p> <p>2.2.11. Tổ chức tham quan học tập lẫn nhau giữa các trường trong tỉnh, các trường ngoài tỉnh.</p>
2.3. Nâng cao chất	2.3.1. Duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi.

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG	GIẢI PHÁP
<p>lượng giáo dục</p>	<p>Củng cố phổ cập giáo dục THCS trên địa bàn tỉnh.</p> <p>2.3.2. Tăng cường đào tạo bồi dưỡng đội ngũ giáo viên dạy tiếng nước ngoài.</p> <p>2.3.3. Xây dựng kế hoạch thực hiện đề án phát triển hệ thống trường THPT chuyên giai đoạn 2010-2020;</p> <p>2.3.4. Nghiên cứu để xác định các nguyên nhân dẫn đến việc học sinh bỏ học và lưu ban để có biện pháp ngăn ngừa, giúp đỡ kịp thời.</p> <p>2.3.5. Nghiên cứu nguyên nhân, đưa ra các giải pháp nâng tỷ lệ học sinh khá, giỏi; giảm tỷ lệ học sinh yếu, kém.</p> <p>2.3.6. Cải tiến hình thức kiểm tra, thi và đánh giá theo hướng tăng cường tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học.</p> <p>2.3.7. Giám sát tốt việc đánh giá học lực của học sinh ở các trường để tránh tình trạng “chạy theo thành tích”.</p> <p>2.3.8. Tiến hành đánh giá đúng chất lượng của học sinh ngay từ đầu năm học, từ đó có cơ sở để xây dựng các mục tiêu phân đầu và giải pháp phù hợp.</p> <p>2.3.9. Tăng cường công tác phối hợp gia đình, nhà trường, xã hội trong việc giáo dục đạo đức học sinh.</p> <p>2.3.10. Tổ chức các hoạt động ngoại khoá thu hút học sinh tham gia nhằm phát triển thể chất và tinh thần cho học sinh.</p> <p>2.3.11. Tăng cường điều động biệt phái giáo viên khá giỏi ở các trường thuộc vùng thuận lợi đến công tác biệt phái có thời hạn ở các trường vùng khó khăn.</p> <p>2.3.12. Ưu tiên đầu tư, hỗ trợ để tăng cường công tác hướng nghiệp, định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Đảm bảo sự phân luồng HS tốt nghiệp THCS và THPT hợp lý.</p>
<p>2.4. Phát triển cơ sở vật chất trường học</p>	<p>2.4.1. Quy hoạch quỹ đất cho việc xây mới các trường và bổ sung cho các trường đang hoạt động theo chuẩn (6 m²/HS ở thành thị, thị trấn; 10m²/HS ở nông thôn).</p> <p>2.4.2. Tiếp tục đầu tư kinh phí, triển khai và hoàn thành kế hoạch kiên cố hoá trường học. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn, chống lãng phí, tiêu cực trong xây dựng CSVC và mua sắm trang thiết bị dạy học.</p> <p>2.4.3. Ưu tiên đầu tư CSVC trường lớp cho các trường, điểm trường tại các xã đặc biệt khó khăn, xã vùng sâu, vùng xa.</p> <p>2.4.4. Đẩy mạnh công tác phát triển trường chuẩn quốc gia ở từng địa phương, xem việc phát triển trường chuẩn là điều kiện cần để nâng cao chất lượng giáo dục.</p> <p>2.4.5. Xây dựng đủ phòng học, mỗi lớp có 01 phòng học riêng để có thể thực hiện chế độ học 2 buổi/ngày.</p> <p>2.4.6. Xây dựng thư viện trường đạt chuẩn, hoạt động hiệu quả và cung cấp các tài liệu dạy học và các trang thiết bị cần thiết đầy đủ theo yêu cầu của chương trình mới.</p> <p>2.4.7. Tăng cường các trang thiết bị phục vụ việc giảng dạy của giáo viên bằng công nghệ thông tin như: đầu Projector, bộ nghe nhìn, thư</p>

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG	GIẢI PHÁP
	viện điện tử, đèn chiếu, màn hình tương tác.... 2.4.8. Tăng cường các phòng chức năng như: phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng bộ môn, nhà ở công vụ.
2.5. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác khảo thí và kiểm định chất lượng nhà trường và giáo dục	2.5.1. Đẩy mạnh công tác kiểm định chất lượng giáo dục. 2.5.2. Tăng cường việc quản lý và giám sát các hoạt động và hỗ trợ kịp thời cho các trường vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn. 2.5.3. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ khảo thí và kiểm định chất lượng hàng năm. 2.5.4. Thực hiện và giám sát tốt việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh, chống gian lận trong thi cử, cần tập trung: + Đổi mới phương pháp tổ chức dạy và học + Đổi mới nội dung và hình thức kiểm tra, đánh giá học sinh. + Đổi mới cách thức phân loại và đánh giá học sinh
2.6. Đổi mới công tác quản lý và đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục	2.6.1. Triển khai việc học tập Luật giáo dục năm 2010. 2.6.2. Thực hiện cơ chế "một cửa" có hiệu quả ở cơ quan Sở và một số Phòng giáo dục, đơn vị trực thuộc nhằm thực hiện cải cách hành chính trong giáo dục. 2.6.3. Phân cấp quản lý, đánh giá tính hiệu quả và hoàn thiện cơ chế phân cấp trong quản lý giáo dục. 2.6.4. Thiết kế và triển khai hệ thống thông tin quản lý giáo dục toàn diện, thống nhất và hiệu quả trên địa bàn tỉnh. 2.6.5. Xây dựng năng lực lập kế hoạch cho cán bộ cấp tỉnh, cán bộ quản lý, giáo viên kiêm nhiệm công tác kế hoạch cấp trường. 2.6.6. Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của CBQL các cấp. Đổi mới cách đánh giá CBQL và đội ngũ GV chống nể nang, né tránh và bệnh thành tích trong giáo dục. 2.6.7. Tất cả các đơn vị giáo dục trong toàn ngành triển khai Nghị quyết 05 của Chính phủ về XHH giáo dục nhằm huy động toàn xã hội tham gia công tác giáo dục. 2.6.8. Tăng nguồn thu từ học sinh trên cơ sở quy định của nhà nước 2.6.9. Xây dựng chính sách miễn, giảm học phí thống nhất cho những đối tượng học sinh đặc biệt (trẻ em hộ nghèo, gia đình chính sách, gia đình đông con ...) 2.6.10. Cung cấp miễn phí dụng cụ học tập, sách giáo khoa và vận động sự tài trợ học bổng cho trẻ em nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa. 2.6.11. Có chế độ, chính sách thích hợp để khuyến khích giáo viên về công tác tại các địa bàn vùng xa, vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn và vùng dân tộc thiểu số 2.6.12. Đánh giá lại và điều chỉnh các chính sách và cơ chế phân chia kinh phí, chú trọng việc tăng thêm tỷ lệ chi cho trang thiết bị, CSVC trong tổng chi của GD. 2.6.13. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch hàng năm ở các địa phương.

3. Giáo dục chuyên nghiệp

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG	GIẢI PHÁP
3.1. Phát triển hệ thống quy mô trường lớp TCCN, CĐ, ĐH và học sinh, sinh viên	3.1.1. Tiến hành xây dựng đề án nâng cấp các trường TCCN thành trường cao đẳng trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. 3.1.2. Tiếp tục chuẩn bị các điều kiện, xây dựng đề án thành lập trường đại học Lạng Sơn. 3.1.3. Thực hiện việc cử tuyển theo đúng quy định của nhà nước, có sự ràng buộc, khuyến khích, học sinh sinh viên ra trường về phục vụ tại địa phương. 3.1.4. Mở rộng liên kết, hợp tác đào tạo với các trường trong và ngoài nước và các địa phương khác.
3.2. Phát triển cơ sở vật chất trường học	3.2.1. Tập trung đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, tăng cường thiết bị, máy móc phù hợp với công nghệ mới và nâng cao năng lực cho các cơ sở đào tạo, TCCN, CCD, ĐH để tăng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo của toàn hệ thống. 3.2.2. Tăng cường các trang thiết bị phục vụ việc giảng dạy của giảng viên như: đầu Projector, bộ nghe nhìn, thư viện điện tử, đèn chiếu, màn hình tương tác... 3.2.3. Tăng cường xây dựng các phòng chức năng như: phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng bộ môn...
3.3. Nâng cao chất lượng đào tạo	3.3.1. Lấy ý kiến, khuyến khích các chuyên gia làm việc trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia xây dựng chương trình, nội dung và giảng dạy, đánh giá kết quả học tập của học sinh, sinh viên. 3.3.2. Tăng cường mối liên kết giữa đào tạo với thực hành, tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên tiếp cận với thực tiễn.
3.4. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên.	3.4.1. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý nhà trường theo hướng chuẩn hoá. 3.4.2. Tăng cường ứng dụng CNTT vào tổ chức dạy học. 3.4.3. Xây dựng và thực hiện quy hoạch đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục TCCN, CĐ, ĐH, đảm bảo đủ số lượng, nâng cao chất lượng. 3.4.4. Có chính sách hợp lý mời những chuyên gia và giáo viên giỏi đến tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo của tỉnh.
3.5. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác khảo thí và kiểm định	3.5.1. Tổ chức đánh giá chất lượng và những điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo của các cơ sở đào tạo TCCN, CĐ, ĐH. 3.5.2. Tăng cường giám sát và thanh tra công tác thi, kiểm tra đánh giá và cấp văn bằng, chứng chỉ trong hệ thống Trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng..
3.6. Đổi mới công tác quản lý và đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục TCCN, CĐ, ĐH	3.6.1. Đổi mới hệ thống quản lý giáo CN, CĐ,ĐH trên địa bàn tỉnh nhằm tạo sự liên thông trong toàn hệ thống tạo những điều kiện thuận lợi cho người học. 3.6.2. Rà soát văn bản pháp quy có liên quan, ban hành một số văn bản mới nhằm tạo những hành lang pháp lý cho việc tổ chức thực hiện quy hoạch.

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG	GIẢI PHÁP
	<p>3.6.3. Thực hiện đơn giản các thủ tục hành chính trong việc thành lập các cơ sở giáo dục ngoài công lập trên cơ sở quy định chặt chẽ, hướng dẫn chi tiết điều kiện thành lập, điều kiện đăng ký hoạt động và thực hiện cơ chế hậu kiểm.</p> <p>3.6.4. Chuyển cơ chế hoạt động từ dịch vụ công ích của các cơ sở giáo dục TCCN, CD, ĐH sang cơ chế cung ứng dịch vụ.</p> <p>3.6.5. Đổi mới cơ chế sử dụng ngân sách nhà nước dành cho giáo dục TCCN, CD, ĐH</p> <p>3.6.6. Xây dựng các đề án chi tiết để triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển giáo dục</p>

4. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG	GIẢI PHÁP
4.1. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.	<p>4.1.1. Điều tra nhu cầu giáo viên theo bộ môn và ngành nghề đào tạo để liên kết với các trường đại học tổ chức đào tạo giáo viên còn thiếu cho các trường phổ thông.</p> <p>4.1.2. Sở GD&ĐT lập kế hoạch và đề xuất UBND tỉnh, Bộ Giáo dục - Đào tạo giao chỉ tiêu đào tạo giáo viên đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục của tỉnh.</p> <p>4.1.3. Giáo viên các cấp, bậc và ngành học được bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ trung bình 30 ngày/năm.</p> <p>4.1.4. Mở lớp bồi dưỡng, giảng dạy tin học cho cán bộ, GV trên địa bàn toàn tỉnh để ứng dụng công nghệ thông tin vào giáo dục và đào tạo.</p> <p>4.1.5. Hàng năm, tổ chức thâm nhập, tìm hiểu thực tiễn sản xuất cho đội ngũ giảng viên các trường TCCN, CD.</p>
4.2. Tuyển dụng và sử dụng đội ngũ giáo viên	<p>4.2.1. Ưu tiên nguồn kinh phí cho việc đào tạo giáo viên sau đại học.</p> <p>4.2.2. Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá năng lực giáo viên để có sự sắp xếp công tác hợp lý theo trình độ, khả năng thực tế.</p> <p>4.2.3. Lựa chọn những giáo viên giỏi, giàu kinh nghiệm, tâm huyết với nghề để đào tạo sau đại học.</p> <p>4.2.4. Ban hành những chính sách động viên, khuyến khích giáo viên tham gia các khoá đào tạo nâng cao trình độ.</p>
4.3. Đãi ngộ đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý.	<p>4.3.1. Tiếp tục tổ chức bồi dưỡng kiến thức tin học cho giáo viên các cấp học toàn tỉnh thực sự có chất lượng, hiệu quả (tin học căn bản, Word, Excel, PowerPoint; các chuyên đề nâng cao theo môn học...) để bảo đảm kiến thức tin học trong việc ứng dụng vào giảng dạy.</p> <p>4.3.2. Hoàn chỉnh, bổ sung các chính sách cho giáo viên, CBQL vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn và chế độ ưu đãi để thu hút giáo viên, CBQL giỏi cho các trường chuyên biệt của tỉnh.</p> <p>4.3.3. Tham mưu UBND tỉnh để bổ sung các chính sách, chế độ cho</p>

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG	GIẢI PHÁP
	CBQL vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn và chế độ để thu hút nhân tài về công tác tại tỉnh.

5. Giáo dục thường xuyên

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG	GIẢI PHÁP
5.1. Mở rộng các chương trình bồi túc THCS, THPT.	5.1.1. Tổ chức bồi trợ kiến thức cho học viên các lớp bồi túc (THCS, THPT). 5.1.2. Cung cấp sách giáo khoa miễn phí và xoá bỏ học phí cho thanh thiếu niên nghèo và thiệt thòi. 5.1.3. Hỗ trợ kinh phí cho học viên các lớp bồi túc THCS ở các xã vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn.
5.2. Củng cố các trung tâm GDTX, TT THTCĐ	5.2.1. Đầu tư xây dựng các Trung tâm học tập cộng đồng và nâng cấp các Trung tâm giáo dục thường xuyên 5.2.2. Sự tham gia của cộng đồng trong công tác quản lý và xây dựng TTHTCĐ.
5.3. Nâng cao chất lượng các chương trình chống tái mù chữ	5.3.1. Thiết kế các chương trình chống tái mù chữ, sau xoá mù chữ và đào tạo kỹ năng sống theo lối linh hoạt phù hợp với nhu cầu của học viên là đối tượng người lớn, đặc biệt là phụ nữ và các cộng đồng dân tộc thiểu số 5.3.2. Phát triển hệ thống thư viện đặt tại cộng đồng và khuyến khích cộng đồng sử dụng thư viện 5.3.4. Giám sát và đánh giá kết quả học tập của các học viên
5.4. Cải tiến chương trình và công tác giảng dạy các chương trình bồi túc THCS và THPT.	5.4.1. Cung cấp các chương trình đào tạo giáo viên đặc thù cho giáo dục bồi túc. 5.4.2. Tổ chức thi học sinh giỏi bồi túc, giáo viên giỏi bồi túc 5.4.3. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy. 5.4.4. Giám sát và đánh giá kết quả học tập của học viên các chương trình bồi túc 5.4.5. Bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.
5.5. Nâng cao chất lượng và sự phù hợp của các chương trình học tập cộng đồng	5.5.1. Tiếp tục việc hỗ trợ kinh phí ban đầu cho các trung tâm HTCĐ. 5.5.2. Bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ Trung tâm HTCĐ. 5.5.3. Kết nối Internet tại các TT HTCĐ để cập nhật tư liệu, phương pháp sản xuất, sản phẩm mới, giá cả... nhằm cung cấp thông tin cho người dân 5.5.4. Tăng cường hợp tác, sự hỗ trợ của các đoàn thể : Hội nông dân, đoàn thanh niên, hội phụ nữ ...
5.6. Bồi dưỡng năng lực cho cán bộ quản lý TTHTCĐ và	5.6.1. Xây dựng các khoá đào tạo và hệ thống tư vấn nhằm trang bị cho các cán bộ quản lý TTHTCĐ và TTGDTX có đủ năng lực cung cấp các chương trình giáo dục thường xuyên/GDTX phù hợp, phối hợp với các cơ sở cung cấp dịch vụ khác (Sở GD-ĐT,

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG	GIẢI PHÁP
TTGDTX	<p>các tổ chức đoàn thể, các cơ quan...) và đảm bảo kiểm soát chất lượng công tác đào tạo</p> <p>5.6.2. Đào tạo và hỗ trợ các cán bộ quản lý TTHTCĐ và TTGDTX về quản lý tài chính, hành chính, phối hợp và huy động cộng đồng.</p> <p>5.6.3. Xã hội hóa các hoạt động TTHTCĐ.</p>

CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Dự báo dân số trong độ tuổi đi học của Lạng Sơn giai đoạn 2011-2020

Bảng 1: Dân số trong độ tuổi mầm non

Năm	6 tháng-2 tuổi	3-5 tuổi	5 tuổi
10/11	34937	34951	12392
11/12	35077	35091	12442
12/13	35217	35231	12492
13/14	35358	35372	12542
14/15	35000	35514	12592
15/16	35642	35656	12642
16/17	35784	35799	12693
17/18	35927	35942	12744
18/19	36020	36000	12800
19/20	36150	36150	12950
20/21	36250	36300	13150

Bảng 2: Dân số trong độ tuổi phổ thông

Năm	6 tuổi	7-10 tuổi	11-14 tuổi	6-14 tuổi	15-17 tuổi	6-17 tuổi
10/11	12343	55732	55983	124058	51965	176023
11/12	12392	55955	56207	124554	52173	176727
12/13	12442	56179	56432	125053	52382	177435
13/14	12492	56404	56658	125554	52591	178145
14/15	12542	56692	56884	126118	52801	178919
15/16	12592	56856	57112	126560	53013	179573
16/17	12642	57083	57340	127065	53225	180290
17/18	12693	57311	57570	127574	53483	181057
18/19	12744	57600	57800	128144	53780	181924

Năm	6 tuổi	7-10 tuổi	11-14 tuổi	6-14 tuổi	15-17 tuổi	6-17 tuổi
19/20	12800	57900	58000	128700	54000	182700
20/21	12950	58000	58200	129150	54250	183400

Biểu 3: các chỉ số phát triển giáo dục mầm non

	Nội dung	2010/2011	2014/2015	2019/2020
A	Số trường:	139	223	232
	Trường MN công lập	136	220	229
	Trường MN dân lập, tư thục	3	3	3
	Số trường đạt chuẩn	11	39	70
	Số trường thực hiện CTMN mới	125	220	232
B	Số trẻ đi học:			
<i>a.</i>	<i>Nhà trẻ</i>			
	Số trẻ nhà trẻ	5250	10600	18250
	Số nhóm trẻ	341	662	1140
	Số trẻ/nhóm, lớp	15,40	16,92	15,31
<i>b.</i>	<i>Mẫu giáo</i>			
	Số trẻ mẫu giáo	30403	34942	35770
	Số lớp mẫu giáo	1549	1747	1788
	Số trẻ/nhóm, lớp	19,63	20	20
	Số trẻ MG 5 tuổi	10881	12389	13000
	Số lớp MG 5 tuổi	875	900	930
C	Giáo viên			
	Số GV mầm non	2399	3124	4140
	Số cán bộ quản lý	338	484	510
	Số nhân viên phục vụ	475	880	982
D	Các tỷ lệ			
	Tỷ lệ trẻ đi học nhà trẻ (%)	21,33	30	50
	Tỷ lệ trẻ đi học mẫu giáo (%)	92,27	98	99
	Tỷ lệ trẻ/GV	14,86	14,49	13,04
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn (%)	95,53	100	100
	Tỷ lệ GV trên chuẩn (%)	25,05	40	80
	Tỷ lệ CBQL đạt chuẩn %	100	100	100
	Tỷ lệ CBQL trên chuẩn	68,34	100	100
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn(%)	7,91	22,73	38,79

Bảng 4: Các chỉ số phát triển giáo dục tiểu học

		2010/2011	2014/2015	2019/2020
A	Số trường	270	272	272
	Trường tiểu học	246	251	261
	Trường PTCS	24	21	11
	Số trường Tiểu học đạt chuẩn	46	59	100
	Các loại hình trường			
	Số trường học 2 buổi/ ngày	155	222	251
	Số trường PTDT bán trú	0	15	30
B	Học sinh			
	Khối lớp 1	11980	12392	13000
	Khối lớp 2	11932	12444	12800
	Khối lớp 3	11080	12492	12744
	Khối lớp 4	11516	11437	12693
	Khối lớp 5	11510	11736	12642
	Tổng số học sinh tiểu học	58047	60501	63879
C	GV, CBQL, CBHC khác			
	Tổng số CBQL	557	583	589
	Tổng số giáo viên	4852	5293	5988
	Số CBQL/1 trường	2,06	2,06	2,06
	Số CBHC/1 trường	2,49	3,2	3,2
D	Các tỷ lệ			
	Tỷ lệ GV/lớp	1,276	1,4	1,5
	Tỷ lệ HS/lớp	15,93	16,00	16,0
	Tỷ lệ HS/GV	12,48	11,04	10,66
	Tỷ lệ 6 tuổi nhập học lớp 1 (%)	99,6	99,7	99,7
	Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia (%)	17,03	23	36
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn (%)	100	100	100
	Tỷ lệ giáo viên trên chuẩn (%)	52,49	80	95
	Tỷ lệ CBQL đạt chuẩn %	100	100	100
	Tỷ lệ CBQL trên chuẩn %	77,38	100	100

Bảng 5: Các chỉ số phát triển giáo dục THCS

		2010/2011	2014/2015	2019/2020
A	Số trường	226	227	227
	Trường THCS	202	206	216
	Trường PTCS	24	21	11
	Số trường đạt chuẩn quốc gia	26	44	80
	Số trường PTDT nội trú	10	10	10
	Số trường PT dân tộc bán trú	0	18	28
B	Số học sinh			
	Khôi lớp 6	10980	12258	12440
	Khôi lớp 7	11781	11554	11412
	Khôi lớp 8	12104	11548	11285
	Khôi lớp 9	12180	11792	12390
	Tổng số HS THCS	47085	47152	47527
	Số tốt nghiệp THCS			
C	Giáo viên, CBQL, CBHC khác			
	Cán bộ quản lý	446	464	468
	Tổng số giáo viên, tổng phụ trách đội	4306	4272	4385
	Số CBQL/ 1 trường	1,99	2,15	2,15
	Số cán bộ hành chính / 1 trường	2	5	5
D	Các tỷ lệ			
	Tỷ lệ nhập học THCS (%)			
	Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên THCS (%)	98,8	99	99
	Tỷ lệ HS/lớp	24,17	24	24
	Tỷ lệ HS/GV	12,57	11,03	10,83
	Tỷ lệ GV đạt chuẩn trở lên (%)	89,25	100	100
	Tỷ lệ GV đạt trên chuẩn (%)	21,62	40	80
	Tỷ lệ CBQL đạt chuẩn trở lên	98,43	100	100
	Tỷ lệ CBQL trên chuẩn	48,43	80	100
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia (%)	11,61	22,22	35,55
	Tỷ lệ GV/lớp	2,07	2,1	2,1

Bảng 6: Các chỉ số giáo dục THPT

		2010/2011	2014/2015	2019/2020
A	Số trường	25	30	34
	Trường THPT	25	30	34
	Trường cấp 2-3, DTNT cấp 2-3	0	0	0
	Trường DTNT	1	1	1
	Trường ngoài công lập	2	2	2
	Số trường đạt chuẩn	1	6	15
B	Số học sinh			
	Khối lớp 10	9974	9020	9111
	Khối lớp 11	8426	9000	9000
	Khối lớp 12	8158	8900	8800
	Tổng số	26558	26920	26911
C	Giáo viên, CBQL, CBHC khác			
	Số CBQL	80	120	136
	Giáo viên	1470	1547	1550
	GV đạt chuẩn	1468	100	100
	Số CBQL/ 1 trường	3,16	4	4
	Cán bộ hành chính/ 1 trường	6	6	6
D	Các tỷ lệ			
	Tỷ lệ chuyên cấp	80	82	85
	Tỷ lệ CBQL đạt chuẩn trình độ đào tạo (%)	100	100	100
	Tỷ lệ CBQL có trình độ đào tạo trên chuẩn (%)	16,45	5	
	Tỷ lệ GV có trình độ đào tạo đạt chuẩn (%)	99,86	100	100
	Tỷ lệ GV trình độ đào tạo trên chuẩn	1,7	10	15
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia (%)	4	20	44,11
	Tỷ lệ HS/GV	19,41	19	19
	Tỷ lệ HS/lớp	40,04	40	40
	Tỷ lệ GV / lớp	2,17	2,27	2,27

Bảng 7. Phòng học

TT	Nội dung	MN	Tiêu học	THCS	THPT, GDTX	Tổng số
I	<i>Năm học 2010-2011</i>					
1	Tổng số phòng học	1644	3297	1826	512	7297
2	Phòng học kiên cố	480	2062	1176	446	4158
3	Phòng học bán kiên cố	165	715	450	26	1311
4	Phòng học tạm	665	391	131	6	1193
5	Phòng học mượn	334	126	160	129	617
II	<i>Xây mới giai đoạn 2011-2015</i>					
1	Tổng số phòng học	1338	997	531	201	3067
2	Phòng học kiên cố	1338	997	531	201	3067
	Số phòng học kiên cố đến 2015	1818	3059	1707	647	7225
III	<i>Xây mới giai đoạn 2016-2020</i>					
1	Tổng số phòng học	464	591	151	156	1362
2	Phòng học kiên cố	464	591	151	156	1362
IV	Tổng số phòng học kiên cố đến 2020	2282	3650	1858	803	8587

Bảng 8. Số Phòng học bộ môn, phòng chức năng

TT	Nội dung	MN	Tiêu học	THCS	THPT, GDTX	Tổng
A	<i>Năm học 2010-2011</i>					
1	Tổng số phòng chuyên môn, thư viên	17	279	342	90	728
2	Phòng học kiên cố	10	143	165	84	402
3	Phòng học bán kiên cố	5	79	142	5	231
4	Phòng học tạm	2	57	35	1	95
B	<i>Xây mới giai đoạn 2011-2015</i>					
	Phòng học kiên cố	300	300	360	220	1180
	<i>Tổng số phòng học kiên cố đến năm 2015</i>	310	443	525	304	1582
C	<i>Xây mới giai đoạn 2016-2020</i>					
	Phòng học kiên cố	1046	842	600	191	2679
	<i>Tổng số phòng học kiên cố đến năm 2020</i>	1356	1285	1125	495	4261

Bảng 9. Số Phòng làm việc

TT	Nội dung	MN	Tiểu học	THCS	THPT, GDTX	Tổng
A	<i>Năm học 2010-2011</i>					
	Tổng số phòng	70	495	343	116	1024
	Phòng học kiên cố	41	297	220	114	672
	Phòng học bán kiên cố	7	117	94	2	220
	Phòng học tạm	22	81	29	0	132
	Tỷ lệ số lớp/số phòng học					
B	<i>Xây mới giai đoạn 2011-2015</i>					
	Phòng học kiên cố	300	3000	360	150	3810
	<i>Tổng số phòng học kiên cố đến năm 2015</i>	341	3297	580	264	4482
C	<i>Xây mới giai đoạn 2016-2020</i>					
	Phòng học kiên cố	820	842	600	81	2343
	<i>Tổng số phòng học kiên cố đến năm 2020</i>	1161	4139	1180	345	6825

Bảng 10. Nhu cầu kinh phí thực hiện quy hoạch

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Năm 2010	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020	Cộng giai đoạn 2011-2020
I. Nhu cầu chi	1.284.495	10.560.324	16.951.638	27.511.962
1. Thường xuyên	1.005.288	7.708.992	13.585.878	21.294.870
- Ngân sách sự nghiệp	986.581	7.471.258	13.166.910	20.638.168
- Chương trình MTQG	10.000	169.436	335.846	505.282
- Vốn ODA	4.461	25.257	37.886	63.143
- Vốn huy động	4.066	43.041	45.236	88.278
2. Xây dựng CSVC	279.207	2.851.332	3.365.760	6.217.092
- Trái phiếu Chính phủ	211.342	1.775.545	2.130.654	3.906.199
- Vốn tập trung	16.158	297.664	357.197	654.861
- Sổ xố	4.000	28.588	34.306	62.894
- Hỗ trợ GD miền núi	8.500	129.100	154.920	284.020
- Tăng cường CSVC trường phổ thông	26.500	546.269	599.685	1.145.954
- Vốn ODA	6.608	74.166	88.999	163.165
- Vốn huy động	6.099	64.562	67.855	132.416
II. Cơ cấu nguồn chi	1.284.495	10.560.324	16.951.638	27.511.962
1. Ngân sách nhà nước	1.263.081	10.353.298	16.711.633	27.064.960
2. Từ nguồn tài trợ, vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước	11.249	99.423	126.885	226.308
3. Vốn huy động từ xã, phương, đóng góp của nhân dân	10.165	107.603	113.091	220.694

**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG
DỰ KIẾN CHUYỂN SANG LOẠI HÌNH PTDT BÁN TRÚ**

Stt	Huyện	Trường	GD 2011-2015	GD 2016-2020	Ghi chú
1	Bắc Sơn	Tiểu học xã Vạn Thủy	X		
		Tiểu học 1 xã Nhất Tiến	X		
		Tiểu học xã Tân Thành	X		
		Tiểu học xã Tân Tri		X	
		Tiểu học xã Trấn yên			X
		THCS Nhất Tiến	X		
		THCS Trấn yên	X		
2	Bình Gia	Tiểu học xã Thiện Hòa	X		
		Tiểu học xã Qui Hòa	X		
		Tiểu học xã Tân Hòa		X	
		Tiểu học xã Vĩnh Yên		X	
		THCS Thiện Thuật	X		
		THCS Thiện Hòa	X		
		THCS Thiện Long	X		
THCS Yên Lỗ	X				
3	Cao Lộc	Tiểu học xã Hải Yên		X	
		Tiểu học xã Lộc yên		X	
		Tiểu học xã Công Sơn	X		
		Tiểu học xã Mẫu Sơn	X		
		PTCS Công Sơn (THCS)	X		
		PTCS Mẫu Sơn (THCS)	X		
		THCS Cao Lâu	X		
4	Chi Lăng	Tiểu học 1 xã Quan Sơn	X		
		THCS Hữu Kiên	X		
		THCS Văn An	X		
		THCS Chiến Thắng	X		
5	Đình Lập	Tiểu học xã Bắc Xá	X		
		Tiểu học xã Lâm Ca	X		
		Tiểu học xã Bình Xá	X		
		Tiểu học xã Kiên Mộc	X		
		Tiểu học 1 xã Bình Xá		X	
		Tiểu học xã Đồng Thắng		X	
		THCS Bắc Xá	X		
		THCS Châu Sơn	X		
		THCS Bắc Lăng	X		
THCS Thái Bình	X				
6	Hữu Lũng	Tiểu học xã Thiện Kỳ	X		
		Tiểu học xã Tân Lập	X		
		THCS Thiện Kỳ	X		

		THCS Tân Lập	X		
7	Lộc Bình	Tiểu học xã Ái Quốc	X		
		Tiểu học xã Mẫu Sơn	X		
		Tiểu học xã Lợi Bác		X	
		Tiểu học xã Hữu Lân		X	
		THCS Sĩ Nghiêu	X		
		THCS Lợi Bác	X		
8	Tràng Định	Tiểu học 1 xã Bắc Ái	X		
		Tiểu học 2 xã Bắc Ái	X		
		Tiểu học xã Cao Minh		X	
		Tiểu học xã Khánh Long	X		
		Tiểu học xã Đoàn Kết	X		
		Tiểu học xã Vĩnh Tiến		X	
		Tiểu học xã Tân Minh		X	
		Tiểu học xã Tân Yên		X	
		THCS Bắc Ái 1	X		
		THCS Bắc Ái 2	X		
		THCS Cao Minh		X	
		THCS Khánh Long	X		
		THCS Vĩnh Tiến		X	
		THCS Tân Minh		X	
THCS Tân Yên		X			
9	Văn Lãng	Tiểu học xã Gia Miễn	X		
		Tiểu học xã Thanh Long	X		
		Tiểu học xã Bắc La		X	
		Tiểu học xã Hội Hoan		X	
		THCS Thanh Long	X		
10	Văn Quan	Tiểu học xã Lương Năng	X		
		Tiểu học xã Hữu Lễ	X		
		THCS Tri Lễ	X		

Bảng 11. Tiến trình xây dựng trường chuẩn quốc gia, trường PTDT bán trú

TT		2010	2015	2020
1	Tổng số trường Mầm non, phổ thông			
1.1	Tổng số trường	650	746	769
1.2	Số trường đạt chuẩn	84	150	265
1.3	Tỷ lệ trường đạt chuẩn (%)	12,92	24,22	37,06
1.4	Số trường PT dân tộc nội trú	11	11	11
1.5	Số trường PT dân tộc bán trú	0	38	64
2	Mầm non			
2.1	Tổng số trường	139	220	232
2.2	Số trường Mầm non đạt chuẩn	11	41	70
2.3	Tỷ lệ trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia (%)	7,91	18,63	38,79
3	Tiểu học			
3.1	Tổng số trường (cả PTCS)	270	272	272
3.2	Số trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia	46	59	100
3.3	Tỷ lệ trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia (%)	17,03	23,50	46,29
3.4	Số trường Phổ thông dân tộc bán trú	0	15	30
4	THCS			
4.1	Tổng số trường (cả PTCS)	226	227	227
4.2	Số trường THCS đạt chuẩn	26	44	80
4.3	Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn(%)	11,55	21,35	37,03
4.4	Trường PTDT bán trú	0	18	28
5	THPT			
5.1	Tổng số trường	25	30	34
5.2	Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn(%)	4	20	44,11
5.3	Số trường THPT đạt chuẩn	1	6	15
5.4	Tỷ lệ trường đạt chuẩn(%)	4	20	44
5.5	Trường PT DT Nội trú	1	1	1

